tòng jī

痛击

verb · to strike hard; to hit severely

Example Sentences

Wǒ jūn tòng jī le dí rén de jìn gōng
我军 痛 击了敌人的进 攻 。

Our army struck the enemy's attack hard.

Tā zài bǐ sài zhōng tòng jī duì shǒu yíng dé le shèng lì
他在比赛 中 痛 击对 手 ， 赢得了 胜 利。

He hit his opponent hard in the match and won the victory.

Trace each character, then write the word on your own.

痛 痛 痛 痛 痛 痛 痛 痛 痛 痛 痛

痛 痛 痛 痛

击 击 击 击 击 击 击 击